



# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 08 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trạm giám định Miền Nam**  
*Laboratory:* **Shouthern Inspection Station**  
Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin**  
*Organization:* **Vinacomin - Quacontrol joint stock company (V - Quacontrol)**  
Số hiệu/ Code: **VILAS 1229**  
Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**  
Lĩnh vực: **Hóa**  
*Field:* **Chemical**  
Người quản lý/  
*Laboratory manager:* **Phạm Văn Trường**  
Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* **Từ ngày /08/2026 đến ngày 12/09/2030**  
Địa chỉ: **Số 55 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh**  
*Address:* **No.55 Le Thanh Tong, Hong Gai ward, Quang Ninh Province**  
Địa điểm: **Tổ 8, ấp Phước Bình 1, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai**  
*Location:* **Group 8, hamlet Phuoc Binh 1, Phuoc Thai commune, Dong Nai city**  
Điện thoại/ Tel: **0913.539.662**  
Email: **vungtauquacontrol@gmail.com/ phongkythuat8686@gmail.com**  
Website: **http://www.quacontrol.com.vn**

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1229

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                   | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1.  | <b>Than đá và cốc</b><br><i>Hard coal and coke</i>                     | Chuẩn bị mẫu phân tích<br><i>Preparation of test samples</i>                                                                                                                                                                |                                                                                                        | ISO 13909-4:2025<br>ASTM<br>D2013/D2013M-24                 |
| 2.  |                                                                        | Xác định hàm lượng chất bốc<br><i>Determination of volatile matter content</i>                                                                                                                                              |                                                                                                        | TCVN 174:2011<br>ISO 562:2024<br>ASTM D3175-20              |
| 3.  |                                                                        | Xác định hàm lượng các bon cố định<br>Phương pháp tính toán<br><i>Determination of fixed carbon content<br/>Calculation method</i>                                                                                          |                                                                                                        | ISO 17246:2024<br>ASTM<br>D3172-13(2021)e1                  |
| 4.  |                                                                        | Xác định hàm lượng tro<br><i>Determination of ash content</i>                                                                                                                                                               |                                                                                                        | TCVN 173: 2011<br>ISO 1171:2024<br>ASTM<br>D3174-12(2018)e1 |
| 5.  |                                                                        | Xác định hàm lượng lưu huỳnh<br>Phương pháp đo phổ hồng ngoại (IR)<br><i>Determination of sulfur content<br/>IR spectrometry method</i>                                                                                     | 0.1 %                                                                                                  | TCVN 8622:2010<br>ISO 19579:2006<br>ASTM D4239-18e1         |
| 6.  |                                                                        | Xác định trị số toả nhiệt toàn phần<br>Phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị toả nhiệt thực<br><i>Determination of gross calorific value<br/>Calorimeter bomb method &amp; calculation of net calorific value.</i> |                                                                                                        | TCVN 200:2011<br>ISO 1928:2025<br>ASTM D5865-19             |
| 7.  | <b>Than đá</b><br><i>Hard coal</i>                                     | Xác định độ ẩm toàn phần<br>Phương pháp B2: một giai đoạn, sấy khô trong không khí.<br><i>Determination of total moisture<br/>B2 method: one step, dry in air</i>                                                           |                                                                                                        | TCVN 172:2019<br>ISO 589:2008<br>ASTM<br>D3302 /D3302M-22a  |
| 8.  |                                                                        | Phân tích cỡ hạt bằng sàng<br><i>Size analysis by sieving</i>                                                                                                                                                               | 0.045 mm                                                                                               | TCVN 251:2018<br>ISO 1953:2015<br>ASTM<br>D4749-87(2019)e1  |
| 9.  |                                                                        | Xác định tỷ lệ dưới cỡ hoặc trên cỡ<br><i>Determination of undersized or oversized propotions</i>                                                                                                                           |                                                                                                        | TCVN 4307:2005                                              |
| 10. | <b>Cốc</b><br><i>Coke</i>                                              | Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung<br><i>Determination of moisture in general analysis test sample</i>                                                                                                                |                                                                                                        | TCVN 4919:2007<br>ISO 687:2024                              |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1229**

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>                        | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                     | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 11. | <b>Tro than và cốc</b><br><i>Ash coal &amp; coke</i>                                          | Xác định tính nóng chảy của tro<br><i>Determination of ash fusibility</i>                                                                                                                     | Đến/ to: 1500°C                                                                                        | TCVN 4917:2011<br>ISO 540:2025<br>ASTM<br>D1857/ D1857M-24 |
| 12. |                                                                                               | Xác định chỉ số chịu nghiền Hardgrove<br><i>Determination of Hardgrove grindability index</i>                                                                                                 |                                                                                                        | TCVN 6015:2018<br>ISO 5074: 2015<br>ASTM<br>D409/D409M-24  |
| 13. |                                                                                               | Xác định tổng hàm lượng Carbon, Hydro và Nitơ<br>Phương pháp nung<br><i>Determination of total Carbon, Hydro and Nitrogen content</i><br><i>Instrumental method</i>                           | C: 0.1 %<br>H: 0.02 %<br>N: 0.04 %                                                                     | TCVN 9816:2013<br>(ISO 29541:2010)<br>ASTM D5373-21        |
| 14. | <b>Tro từ than đá và cốc, tro bay, xỉ đáy</b><br><i>Coal and coke ash, fly ash, coal slag</i> | Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO <sub>2</sub> )<br>Phương pháp UV-vis<br><i>Determination of silicon dioxide (SiO<sub>2</sub>) content</i><br><i>UV-vis method</i>                        | 4.0 %                                                                                                  | TCVN 6258:1997                                             |
| 15. |                                                                                               | Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )<br>Phương pháp UV-vis<br><i>Determination of aluminium oxide (Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>) content</i><br><i>UV-vis method</i> | 1.3 %                                                                                                  | TCVN 6258:1997                                             |
| 16. |                                                                                               | Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )<br>Phương pháp UV-vis<br><i>Determination of ferric oxide (Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>) content</i><br><i>UV-vis method</i>     | 0.3 %                                                                                                  | TCVN 6258:1997                                             |
| 17. |                                                                                               | Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO)<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of calcium oxide (CaO) content</i><br><i>Titrimetric method</i>                                               | 0.3 %                                                                                                  | TCVN 6258:1997                                             |
| 18. |                                                                                               | Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO)<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of magnesium oxide (MgO) content</i><br><i>Titrimetric method</i>                                             | 0.1 %                                                                                                  | TCVN 6258:1997                                             |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1229

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>                        | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                           | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 19. | <b>Tro từ than đá và cốc, tro bay, xỉ đáy</b><br><i>Coal and coke ash, fly ash, coal slag</i> | Xác định hàm lượng diphospho pentaoxit ( $P_2O_5$ )<br>Phương pháp UV-vis<br><i>Determination of diphosphorus pentoxide (<math>P_2O_5</math>) content UV-vis method</i>                                             | 0.05 %                                                                                                 | TCVN 6258:1997                         |
| 20. |                                                                                               | Xác định hàm lượng titan dioxit ( $TiO_2$ )<br>Phương pháp UV-vis<br><i>Determination of titanium dioxide (<math>TiO_2</math>) content UV-vis method</i>                                                            | 0.1 %                                                                                                  | TCVN 6258:1997                         |
| 21. |                                                                                               | Xác định hàm lượng natri oxit ( $Na_2O$ )<br>Phương pháp quang kế ngọn lửa<br><i>Determination of sodium oxide (<math>Na_2O</math>) content Flame photometer method</i>                                             | 0.1 %                                                                                                  | TCVN 6258:1997                         |
| 22. |                                                                                               | Xác định hàm lượng kali oxit ( $K_2O$ )<br>Phương pháp quang kế ngọn lửa<br><i>Determination of Potassium Oxide (<math>K_2O</math>) content Flame photometer method</i>                                             | 0.1 %                                                                                                  | TCVN 6258:1997                         |
| 23. |                                                                                               | Xác định hàm lượng lưu huỳnh trioxit ( $SO_3$ )<br>Phương pháp đo phổ hồng ngoại (IR)<br><i>Determination of sulfur trioxide (<math>SO_3</math>) content Determination of sulfur content IR spectrometry method</i> | 0.2 %                                                                                                  | ASTM D5016-24                          |
| 24. | <b>Than</b><br><i>Coal</i>                                                                    | Xác định lượng ẩm trong mẫu phân tích chung<br><i>Determination of moisture in the general analysis test sample</i>                                                                                                 |                                                                                                        | ASTM D3173/D3173M-17a                  |
| 25. |                                                                                               | Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu phân tích chung bằng cách làm khô trong nitơ<br><i>Determination of moisture in the general analysis test sample by drying in nitrogen.</i>                                         |                                                                                                        | TCVN 11152:2015<br>ISO 11722:2013      |

**Ghi chú/Note:**

- ASTM: American Society for Testing and Materials
- ISO: International Organization for Standardization
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1229**

---

Trường hợp Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

